TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2024/HS-ST
Ngày: 22/05/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thanh Minh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Vũ

Ông Đường Thanh Chánh

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Quỳnh Như – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Thạch Thiện – Kiểm sát viên

Trong ngày 22 tháng 05 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 11/2024/TLST-HS ngày 28 tháng 3 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2024/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 04 năm 2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Kiều T**,** sinh năm: 1994. Tên gọi khác: không. Nơi cư trú: Khu phố P, thị trấn P, huyện M; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ học vấn: 9/12; Giới tính: Nữ; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: không; Con ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1974 và bà Cao Thị B, sinh năm 1976. Bị cáo có chồng là Thái Hoàng G, sinh năm 1992; Bị cáo có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2017, nhỏ nhất sinh năm 2022.

- Tiền án: không.
- Tiền sự: không.

Bị cáo Nguyễn Thị Kiều T bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 20/9/2023 cho đến nay.

Bị cáo tại ngoại có mặt tại Tòa.

Bị hại: Quách Đình V, sinh năm 1997; Nơi cư trú: tổ dân phố A, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. *(có mặt)*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Tôn Thanh T1, sinh năm 1984; Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. *(có mặt)*

- Trần Văn T2, sinh năm 1987; Nơi cư trú: ấp C, xã C, huyện T, tỉnh Đồng Nai. *(vắng mặt)*

Người làm chứng:

- Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1988; Nơi cư trú: khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai. *(vắng mặt)*

- Cao Hoài N, sinh năm 1985; Nơi cư trú: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. *(vắng mặt)*

- Đỗ Văn Đ, sinh năm 1997; Nơi cư trú: thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. *(vắng mặt)*

- Trần Thị L, sinh năm 1980; Nơi cư trú: ấp H, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. *(có mặt)*

- Nguyễn Thị P, sinh năm 1975; Nơi cư trú: ấp T, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre. *(vắng mặt)*

- Tăng Bá H1, sinh năm 1982; Nơi cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 02/2023 thông qua môi giới mua bán heo, Nguyễn Thị Kiều T biết anh Cao Hoài N, sinh năm 1985, cư trú: ấp A, xã A, huyện M cần bán lô heo thịt hai máu khoảng 160 con. T đăng thông tin trên mạng xã hội bán lô heo thì ngày 24/02/2023 anh Đỗ Văn Đ, sinh năm 1997, cư trú: Thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk đồng ý mua và chuyển khoản tiền cọc cho T 10.000.000 đồng, hẹn ngày 25/02/2023 bắt heo. Cũng trong ngày 24/02/2023, T liên hệ anh Quách Đình V, sinh năm 1997, cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk bán lô heo 60 con, hẹn bắt heo ngày 25/02/2023 nên anh V xuống nhà T. Tại đây do cần tiền tiêu xài cá nhân và trả nợ, T nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của anh V nên lừa dối chào bán lô heo 160 con hai máu của anh N (trước đó đã nhận cọc của anh Đ) và anh V đồng ý chuyển khoản tiền cọc cho T 20.000.000 đồng.

Đến ngày 25/02/2023, xe tải và nhân viên anh Đ đến trại heo thì anh N không đồng ý bán do heo ăn no nên T chuyển khoản trả anh Đ tiền cọc 10.000.000 đồng và bồi thường cho anh Trần Văn T2, sinh năm 1987, cư trú: ấp C, xã C, huyện T, tỉnh Đồng Nai 5.000.000 tiền xăng dầu. Sau đó, T xuống láng heo Mộng Kiều ở xã

N, huyện M bắt lô heo 60 con giao cho anh V thì anh Tôn Thanh T1, sinh năm 1984, cư trú: ấp T, xã T, huyện M chặn không cho xe chở heo đi (do T còn thiếu tiền anh T1). T tiếp tục nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản để trả tiền cho anh T1 nên nói dối anh V cần thêm tiền để vào trại anh N đặt cọc và nói tiền trong tài khoản ngân hàng bị kẹt không rút ra được và gửi cho anh V 01 giao dịch đã chuyển số tiền 500.000.000 đồng qua tài khoản người khác nhưng đang bị treo để anh V tin tưởng (trước đó T thuê 01 người trên mạng xã hội làm). Anh V tin tưởng đồng ý chuyển khoản cho T số tiền 130.000.000 đồng. Sau khi có số tiền này, T trả cho anh T1 số tiền 129.312.000 đồng. Đến ngày 26/02/2023, anh V điện thoại cho T để bắt lô heo 160 con thì T nói dối chủ heo không cho bắt do tiền T chuyển cọc bị kẹt tại ngân hàng đợi ngày mai rút trả tiền mới bắt heo giao được. Anh V biết bị lừa, gọi điện thoại yêu cầu trả tiền nhưng T hẹn nhiều lần không trả. Sau đó, anh V không liên lạc được với T nên trình báo Công an.

Vật chứng

- Anh Trần Văn T2 giao nộp: Tiền Việt Nam là 5.000.000 đồng.

- Nguyễn Thị Kiều T giao nộp: Tiền Việt Nam là 10.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, lời khai của Nguyễn Thị Kiều T phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được.

Tại cáo trạng số: 19/CT-VKSMCB, ngày 28/03/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Kiều T về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa Kiểm sát viên giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: giữ nguyên quan điểm Cáo trạng đã truy tố và đề nghị:

Áp dụng điểm c, khoản 2, Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, khoản 1, Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kiều T từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Về áp dụng hình phạt bổ sung: bị cáo Nguyễn Thị Kiều T không có nghề nghiệp và thu nhập không ổn định nên áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo cũng không có khả năng thi hành nên đề nghị không áp dụng.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đề nghị:

Tiếp tục tạm giữ số tiền 15.000.000 đồng (gồm tiền do Trần Văn T2 giao nộp là 5.000.000 đồng và tiền do Nguyễn Thị Kiều T giao nộp là 10.000.000 đồng) để

đảm bảo thi hành án. Theo quyết định chuyển vật chứng số 10/QĐ-VKSMCB ngày 28/3/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Kiều T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại Quách Đình V số tiền 15.688.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền bị cáo T đã nộp để khắc phục hậu quả là 10.000.000 đồng. Do đó, buộc bị cáo tiếp tục bồi thường cho bị hại số tiền 5.688.000 đồng.

Buộc anh Tôn Thanh T1 có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền 129.312.000 đồng cho bị hại Quách Đình V do đây là số tiền do bị cáo T phạm tội mà có.

Buộc anh Trần Văn T2 có trách nhiệm hoàn trả lại cho bị hại Quách Đình V số tiền 5.000.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền mà anh T2 đã giao nộp.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo Nguyễn Thị Kiều T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo đã thực hiện giống như nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo; thừa nhận hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, đồng ý với bản luận tội của Viện kiểm sát nên không có ý kiến tranh luận gì.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị hại Quách Đình V *trình bày:* anh giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong suốt quá trình điều tra, yêu cầu bị cáo T hoàn trả cho anh số tiền 150.000.000 đồng mà anh đã chuyển khoản cho bị cáo để đặt cọc cho việc mua bán.

Tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tôn Thanh T1 *trình bày:* Ngày 25/02/2023 anh gặp bị cáo T ở gần lán heo Mộng Kiều anh có yêu cầu bị cáo T trả cho anh số tiền mà anh đã đứng ra bảo lãnh với nhà vườn nuôi heo để bắt heo thịt bán cho T trước đó là 129.312.000 đồng. Cùng ngày đó T có chuyển khoản cho anh số tiền 129.312.000 đồng và anh đã sử dụng số tiền này trả lại cho những nhà vườn bán heo cho T lúc trước. Tuy nhiên do thời gian đã lâu anh không nhớ tiền đó trả cho những người nuôi heo nào.

Bị cáo Nguyễn Thị Kiều T nói lời sau cùng: bị cáo thừa nhận hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, trong thời gian qua bản thân bị cáo rất hối hận nên mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện M, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện M, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia

tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thị Kiều T thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo; lời khai nhận tội của bị cáo là hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Nhằm mục đích cần tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân nên vào ngày 24/02/2023 và 25/02/2023 tại thị trấn P, huyện M, Nguyễn Thị Kiều T đã có thủ đoạn gian dối lừa bán lô heo 160 con hai máu của anh Cao Hoài N để chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng của anh Quách Đình V.

Vì vậy, cáo trạng số: 19/CT-VKSMCB, ngày 28/03/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Kiều T về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3]. Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

...

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

...

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng".

[4] Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi của bị cáo Nguyễn Thị Kiều T là nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của bị hại. Bị cáo ý thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì lòng tham, mong muốn có được tài sản của người khác nên vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội, điều đó đã làm ảnh hưởng đến trật tự xã hội và thể hiện tính xem thường pháp luật của bị cáo. Vì vậy bị cáo phải gánh chịu trách nhiệm hình sự đối với hậu quả do hành vi của bị cáo đã trực tiếp gây ra.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo Nguyễn Thị Kiều T phạm tội 02 lần trở lên nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g, khoản 1, Điều 52 BLHS

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo Nguyễn Thị Kiều T đã tự nguyện giao nộp tiền để khắc phục hậu quả, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và hiện nay bị cáo đang nuôi con nhỏ nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[7] Về áp dụng hình phạt đối với bị cáo: Căn cứ vào tính chất, mức độ hậu quả do hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo Nguyễn Thị Kiều T. Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo Nguyễn Thị Kiều T tuy có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nhưng bị cáo phạm tội thuộc trường hợp nghiêm trọng, cố ý thực hiện hành vi phạm tội hai lần trở lên. Vì vậy, cần phải áp dụng một hình phạt tù thật nghiêm khắc, phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ sức cải tạo giáo dục bị cáo thành công dân có ích cho xã hội, đồng thời góp phần phòng ngừa chung cho cộng đồng.

[8] Về áp dụng hình phạt bổ sung: do hiện nay bị cáo Nguyễn Thị Kiều T không có thu nhập ổn định nên thấy rằng nếu áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo cũng không có khả năng thi hành án nên không áp dụng.

[9] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 15.000.000 đồng (gồm tiền do Trần Văn T2 giao nộp là 5.000.000 đồng và tiền do Nguyễn Thị Kiều T giao nộp là 10.000.000 đồng) để đảm bảo thi hành án. Theo quyết định chuyển vật chứng số 10/QĐ-VKSMCB ngày 28/3/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

[10] Về trách nhiệm dân sự:

[10.1] Xét yêu cầu bồi thường số tiền 150.000.000 đồng của bị hại Quách Đình V thấy rằng, tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo T thừa nhận do thiếu tiền của anh T1 từ trước nên ngày 25/02/2023 chuyến xe chở 60 con heo đi giao cho bị hại V lần đầu bị anh T1 chặn lại. Do không thể cho xe đi nên bị cáo nảy sinh ý định yêu cầu bị hại chuyển cho bị cáo số tiền 130.000.000 đồng để đặt cọc cho chuyến heo 160 con. Sau khi nhận được 130.000.000 đồng từ bị hại, bị cáo đã chuyển cho anh Tôn Thanh T1 số tiền 129.312.000 đồng. Điều này cũng được anh T1 thừa nhận là đúng. Bên cạnh đó, bị cáo còn chuyển cho anh Trần Văn T2 số tiền 5.000.000 đồng (số tiền này anh T2 cũng thừa nhận là đúng và đã tự nguyện nộp lại cho cơ quan điều tra).

[10.2] Từ những phân tích trên thấy rằng, số tiền đã nhận từ bị hại thì bị cáo đã chuyển cho Tôn Thanh T1 số tiền 129.312.000 đồng và Trần Văn T2 5.000.000 đồng. Đây là hai khoản tiền do bị cáo phạm tội mà có nên căn cứ khoản 2, Điều 47 Bộ luật hình sự cần phải trả lại cho chủ sở hữu là bị hại Quách Đình V. Do đó, cần buộc anh Tôn Thanh T1 có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền 129.312.000 đồng cho

bị hại Quách Đình V do đây là số tiền do bị cáo T phạm tội mà có. Và buộc anh Trần Văn T2 có trách nhiệm hoàn trả lại cho bị hại Quách Đình V số tiền 5.000.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền mà anh T2 đã giao nộp.

[10.3] Đối với bị cáo T, số tiền mà T chiếm đoạt của bị hại được xác định còn lại là 15.688.000 đồng. Hội đồng xét xử cũng cần buộc bị cáo Nguyễn Thị Kiều T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại Quách Đình V số tiền 15.688.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền bị cáo T đã nộp để khắc phục hậu quả là 10.000.000 đồng. Do đó, buộc bị cáo tiếp tục bồi thường cho bị hại số tiền 5.688.000 đồng.

[11] Đối với anh Trần Văn T2 và anh Tôn Thanh T1 không biết số tiền mình nhận từ bị cáo T là do bị cáo T phạm tội mà có nên không xem xét về trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, về phần dân sự, anh T1 và anh T2 được quyền khởi kiện bị cáo T trong một vụ án dân sự khác để yêu cầu bị cáo hoàn trả lại số tiền mà anh T1 và anh T2 có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại Quách Đình V.

[12] Luận tội và tranh luận của kiểm sát viên đã cân nhắc tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để đề nghị mức hình phạt, đề nghị xử lý vật chứng là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[13] Về án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm: bị cáo phải nộp án phí theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Về trách nhiệm hình sự:

[1.1] Căn cứ vào điểm c, khoản 2, Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) tuyên bố: bị cáo Nguyễn Thị Kiều T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

[1.2] Áp dụng điểm c, khoản 2, Điều 174; điểm g, khoản 1, Điều 52; điểm b, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kiều T 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

[1.3] Về áp dụng hình phạt bổ sung: không áp dụng phạt bổ sung đối với bị cáo.

[2]. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015:

Tiếp tục tạm giữ số tiền 15.000.000 đồng (gồm tiền do Trần Văn T2 giao nộp là 5.000.000 đồng và tiền do Nguyễn Thị Kiều T giao nộp là 10.000.000 đồng) để đảm bảo thi hành án. Theo quyết định chuyển vật chứng số 10/QĐ-VKSMCB ngày 28/3/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

[3]. Về trách nhiệm dân sự:

[3.1] Buộc bị cáo T trả cho bị hại Quách Đình V số tiền 15.688.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền bị cáo T đã nộp để khắc phục hậu quả là 10.000.000 đồng. Do đó, buộc bị cáo tiếp tục bồi thường cho bị hại số tiền 5.688.000 đồng.

[3.2] Buộc anh Tôn Thanh T1 có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền 129.312.000 đồng cho bị hại Quách Đình V do đây là số tiền do bị cáo T phạm tội mà có.

[3.3] Buộc anh Trần Văn T2 có trách nhiệm hoàn trả lại cho bị hại Quách Đình V số tiền 5.000.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền mà anh T2 đã giao nộp.

[3.4] Anh T1 và anh T2 được quyền khởi kiện bị cáo T trong một vụ án dân sự khác để yêu cầu bị cáo hoàn trả lại số tiền mà anh T1 và anh T2 có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại Quách Đình V.

[4]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 và Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí của Tòa án bị cáo Nguyễn Thị Kiều T phải nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với người vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo được tính từ khi nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Mỏ cày Bắc;
- Công an huyện Mỏ cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ cày Bắc;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Sở tư pháp tỉnh Bến Tre;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Cao Thanh Minh